NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KIỂM TOÁN TỚI CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Tâm* - PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng*

Chất lượng kiểm toán (CLKT) là vấn đề được xã hội quan tâm, đặc biệt là các nhà đầu tư. CLKT không chỉ phản ánh tính minh bạch và độ tin cậy của các báo cáo tài chính (BCTC) mà còn tác động trực tiếp đến các quyết định đầu tư và sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích, kết quả cho thấy biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) và biến đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng thuận chiều tới CLKT, còn biến quy mô công ty kiểm toán (Big 4) có tác động ngược chiều. Từ đó nghiên cứu đưa ra một số đề xuất phù hợp để nâng cao CLKT và góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định, bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam.

• Từ khóa: *CLKT, Big 4, quy mô doanh nghiệp.*

Audit quality is a topic of significant societal interest, particularly among investors. Audit quality not only reflects the transparency and reliability of financial statements but also has a direct impact on investment decisions and the sustainable development of businesses. The study applies a quantitative research method for analysis, and the results show that the variables of firm size (SIZE) and financial leverage have a positive effect on audit quality, while the variable of audit firm size (Big 4) has a negative impact. Based on these findings, the study offers several recommendations to improve the audit quality and contribute to the stable, sustainable development of Vietnam's stock market.

• Key words: *audit quality, big 4, firm size.*

Ngày nhận bài: 08/02/2026
Ngày gửi phản biện: 27/3/2026
Ngày duyệt đăng: 17/4/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.34

1. Đặt vấn đề

Chất lượng kiểm toán (CLKT) là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy của BCTC, từ đó giúp các nhà đầu tư, cổ đông, và các bên liên quan ra quyết định chính xác. Đặc biệt, trong bối cảnh các nền kinh tế của Việt Nam, CLKT lại càng trở nên quan trọng khi mà các chính sách đang dần được thay đổi để phù hợp với thế giới, và yêu cầu sự về sự tuân thủ ngày càng cao hơn từ các doanh nghiệp và kiểm toán viên. Tuy nhiên CLKT không phải là một khái niệm dễ đo lường, thực tế cho thấy các nghiên cứu đã được thực hiện với nhiều phương pháp đo lường khác nhau và đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu.

Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng nhiều phương pháp đo lường CLKT như: các khoản tích lũy tùy ý, quy mô công ty kiểm toán (Big5, Big 4), báo cáo lại BCTC, phí kiểm toán, hay là loại ý kiến kiểm toán... Mặt khác, các nghiên cứu cũng chỉ ra có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến CLKT BCTC và ảnh hưởng trên nhiều khía cạnh khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu làm rõ ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp đến CLKT trong bối cảnh thực tế của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Việc đánh giá và phân tích các yếu tố tác động đến CLKT, đặc biệt là với cách đo lường cụ thể qua việc báo cáo lại, trình bày lại BCTC sau kiểm toán sẽ cung cấp thêm một góc nhìn thực tiễn, góp phần nâng cao hiểu biết về kiểm toán trong môi trường kinh tế Việt Nam, cũng như tạo cơ sở lý thuyết vững chắc cho các chính sách quản lý của nhà nước cũng như là định hướng nghề kiểm toán trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo (DeAngelo, 1981), CLKT được hiểu là khả năng phát hiện và báo cáo sai sót trọng yếu của kiểm toán viên. Theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220 (VSA 220) và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế số 220 (ISA 220): "CLKT là mức độ thỏa mãn của các đối

** Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: nguyenthithanhtam@haui.edu.vn - thanhtam8811@gmail.com*

tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên; đồng thời thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của kiểm toán viên, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý". Từ đó, CLKT BCTC có thể hiểu là: khả năng của kiểm toán viên trong việc phát hiện và báo cáo các sai sót hoặc gian lận quan trọng trong BCTC của doanh nghiệp.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết đại diện (Agency Theory):

Jensen và Meckling (1976) chỉ ra rằng mâu thuẫn lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông làm phát sinh nhu cầu về kiểm toán độc lập. Kiểm toán viên đóng vai trò giảm thiểu chi phí đại diện đảm bảo thông tin báo cáo trung thực. Trong quá trình kiểm toán khi kiểm toán viên phát hiện và điều chỉnh sai sót lợi nhuận trên BCTC của đơn vị sau kiểm toán, điều này phản ánh được rõ vai trò giám sát hữu hiệu và CLKT cao hơn.

Lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu để mô tả cách các bên gửi đi các tín hiệu để thông báo cho những bên khác về thông tin mà họ không thể tự quan sát được. Trong một cuộc kiểm toán, khi doanh nghiệp lựa chọn công ty kiểm toán có quy mô lớn, danh tiếng tốt (Big4) hoặc chấp nhận thực hiện điều chỉnh lại BCTC sau kiểm toán là việc họ gửi tín hiệu thể hiện sự chấp nhận giám sát và về tính minh bạch của các thông tin tài chính tới nhà đầu tư và các bên liên quan.

2.3. Tổng quan các nghiên cứu

2.3.1. Tổng quan các nghiên cứu về chất lượng kiểm toán BCTC và đo lường chất lượng kiểm toán

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng CLKT có thể được đo lường qua nhiều chỉ số khác nhau, mỗi chỉ số phản ánh một khía cạnh khác nhau của quá trình kiểm toán. Nghiên cứu của (Hsieh & Tsai, 2004) thực hiện đo lường CLKT bởi hai biến là: các điều chỉnh kiểm toán tổng hợp và một biến nhị phân là quy mô công ty kiểm toán, trong đó giả định giá trị là 0 nếu kiểm toán viên của công ty được chỉ định cao chất lượng (Big 5) và giá trị 1 nếu chất lượng thấp (Non-Big 5). Việc sử dụng quy mô của công ty kiểm toán là thước đo cho CLKT phù hợp với các nghiên cứu của (DeAngelo, 1981) (Riyanto, 2007). Cũng đo lường CLKT thông qua việc điều chỉnh kiểm toán, nghiên cứu của (Rajgopal, Srinivasan, & Zheng, 2021) đã chỉ ra 14 đại diện CLKT trong đó việc trình bày lại BCTC là công cụ duy nhất liên tục dự đoán được nhiều vi phạm kiểm toán nhất. Một nghiên cứu khác của (Rahman, 2024) đã thực hiện đo lường CLKT theo 3 cách khác nhau. Nghiên cứu đã thực hiện xem xét tác động của chuyên môn của ủy ban kiểm toán đến CLKT, trong đó CLKT được đo lường bởi 1 trong 3 cách: phí dịch vụ kiểm toán, Big 4, và kiểm toán kỹ thuật số.

Ở Việt Nam nghiên cứu của (Lưu, Nguyễn, Đinh, & Nguyễn, 2023), (Chi, Đan, Trà, & Phương) đã được thực hiện và đo lường CLKT thông qua chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Hay (Quỳnh, 2025) đã sử dụng thước đo là quy mô kiểm toán (Big 4) để đo lường chất lượng của cuộc kiểm toán. Trên cở sở các nghiên cứu và dựa trên lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu lựa chọn sử dụng biến điều chỉnh kiểm toán để đo lường CLKT. Điều chỉnh kiểm toán đại diện cho việc kiểm toán viên có phát hiện và sửa chữa sai lệch trong BCTC hay không và có thể cho thấy mức độ minh bạch của BCTC.

2.3.2. Tổng quan các nghiên cứu các nhân tố tác động đến CLKT

CLKT không chỉ bị ảnh hưởng bởi các chỉ số đo lường mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài khác. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng có một số yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến CLKT, bao gồm tính độc lập của kiểm toán viên, quy mô công ty kiểm toán, chuyên môn của ủy ban kiểm toán và sự phát triển của công nghệ kiểm toán hay một số chỉ tiêu phản ánh đặc điểm hoạt động của đơn vị được kiểm toán.

Nghiên cứu của (Choi, Kim, Kim, & Zang, 2010) chỉ ra công ty kiểm toán có quy mô lớn thường cung cấp các cuộc kiểm toán có chất lượng hơn các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Salehi, Fakhri Mahmoudi, & Daemi Gah, 2019) cho thấy quy mô công ty kiểm toán và chuyên môn của kiểm toán viên có mối tương quan thuận với CLKT. Tuy nhiên cũng có những nghiên cứu cho ý kiến trái chiều, (Bauwhede & Willekens, 2004) chỉ ra rằng có mối quan hệ đáng kể và tiêu cực giữa quy mô công ty kiểm toán và CLKT

Bên cạnh cạnh đó (Rahman, 2024) đã thực hiện xem xét tác động của các yếu tố đến CLKT và chỉ ra đòn bẩy tài chính ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể; lợi nhuận trên tài sản ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến CLKT. Phát hiện này hỗ trợ cho nghiên cứu của (Al-Qadasi, Baatwah, & Omer, 2023), khi phát hiện ra các công ty có hiệu suất tài chính tốt hơn có xu hướng có CLKT cao hơn.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của (Lưu et al., 2023) đã sử dụng chênh lệch trước và sau kiểm toán để đo lường CLKT và chỉ ra có sự khác biệt về CLKT của công ty kiểm toán thuộc Big 4 hay không phải công ty Big 4. Hay nghiên cứu của (Quỳnh, 2025) đo lường CLKT thông qua biến quy mô công ty kiểm toán (Big 4), với các biến độc lập là các yếu tố thuộc về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy, CLKT có tương quan và chịu tác động của các yếu tố: Tính đa dạng của hội đồng

quản trị, số lần họp hội đồng quản trị, đòn bẩy tài chính, sự tăng trưởng của công ty. Công ty có sự tăng trưởng càng lớn, tính đa dạng của hội đồng quản trị càng cao thì có xu hướng được kiểm toán bởi Big 4 hơn. Ngược lại, hai biến gồm số lần họp hội đồng quản trị và đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều đến CLKT.

3. mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu các tài liệu ở trên, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên sau:

Giả thuyết H1: Hiệu quả hoạt động kinh doanh có tác động thuận chiều đến CLKT.

Giả thuyết H2: Quy mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến CLKT.

Giả thuyết H3 : Quy mô công ty Kiểm toán có tác động thuận chiều đến CLKT.

Giả thuyết H4: Đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều tới CLKT.

Giả thuyết H5: Tốc độ tăng trưởng có tác động thuận chiều đến CLKT.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau :

$$ROAit = \beta 0 + \beta 1ROAit + \beta 2SIZEit + \beta 3Big4it - \beta 4LEVit + \beta 5GROWTHit + uit$$

Trong đó :

β0, β1, β2, β3, β4, β5 và β là các tham số ước lượng

uit là sai số ngẫu nhiên.

Các biến nghiên cứu trong mô hình được đo lường và thể hiện ở bảng 3.1 dưới đây.

Bảng 3.1: Các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Cách đo lường	Chiều ảnh hưởng	Tác giả
Biến phụ thuộc				
Chất lượng kiểm toán	AQ	0 - Doanh nghiệp không có phát sinh chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán BCTC 1 - Doanh nghiệp có phát sinh chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán BCTC		
Biến độc lập				
Hiệu quả hoạt động kinh doanh	ROA	Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản	+	(Al-Qadasi et al., 2023); (Quỳnh, 2025);(Rahman, 2024)
Quy mô công ty được kiểm toán	SIZE	Logarit của tổng Tài sản	+	(Chi et al.)
Quy mô công ty Kiểm toán	BIG4	0 - Công ty không thuộc nhóm Big 4 1 - Công ty thuộc nhóm Big 4	+	(Quỳnh, 2025)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ/ Tổng tài sản	-	(Choi et al., 2010) (Lưu et al., 2023)
Tỷ lệ tăng trưởng	GROWTH	(Doanh thu kỳt -Doanh thu kỳt-1)/ Doanh thu kỳt-1	+	(Quỳnh, 2025)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, thực hiện tổng quan và xây dựng mô hình nghiên cứu qua các bài báo, tạp chí… Phương pháp định tính được sử dụng với số liệu được công bố của 570 doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán HNX và HOSE. Nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả, kiểm định sự tương quan giữa các biến trong mô hình và thực hiện hồi quy Logit trên phần mềm Stata 17.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Nghiên cứu được thực hiện với 4.484 quan sát của 570 doanh nghiệp từ năm 2017 đến năm 2024. Trong đó số lượng các doanh nghiệp ở các sàn và ở các năm khá tương đồng được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 4.1. Thống kê mô tả các quan sát

Năm	HNX	HOSE	Tổng
2017	262	276	538
2018	268	281	549
2019	270	287	557
2020	275	292	567
2021	278	292	570
2022	279	291	570
2023	278	292	570
2024	274	289	563
Tổng	2,184	2,300	4,484

Nguồn: Tác giả tính toán trên Stata

Sau đó nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả trên Stata và kết quả được cụ thể như bảng 4.2 dưới đây.

Bảng 4.2. Kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
AQ	4,484	0.730375	0.443815	0	1
ROA	4,484	0.056888	0.077425	-0.52024	0.653717
SIZE	4,484	27.52077	1.607699	23.34193	33.04485
BIG4	4,484	0.256691	0.436856	0	1
LEV	4,484	0.460651	0.22936	0.002674	1.601187
GROWTH	4,484	0.361461	5.045719	-1	231.1138

Nguồn: Tác giả tính toán trên Stata

Từ dữ liệu cho thấy hiệu quả kinh của các công ty chỉ bằng khoảng 5.7% trên tổng tài sản. Quy mô doanh nghiệp có giá trị trung bình là 27.52 và độ lệch chuẩn là 1.61, cho thấy sự phân bố khá đồng đều giữa các công ty trong mẫu, nhưng vẫn có sự khác biệt rõ rệt giữa các công ty có quy mô lớn và nhỏ. Biến quy mô công ty kiểm toán cho thấy có khoảng 25.7% công ty trong mẫu nghiên cứu sử dụng dịch vụ kiểm toán của các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4. Biến đòn bẩy tài chính có giá trị trung bình là 0.461, cho thấy các công ty trong mẫu sử dụng một mức đòn bẩy tài chính khá thấp.

4.2. Kết quả kiểm định các biến trong mô hình

Sau khi thực hiện thống kê mô tả, nghiên cứu thực hiện các bước kiểm định các biến trong mô hình. Đầu tiên là thực hiện kiểm định sự tương quan giữa các biến gồm biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả được thể hiện như ở bảng 4.3.

Kết quả kiểm tra tương quan chỉ ra các biến đều có giá trị tương đối nhỏ và thấp hơn 0.8, cho thấy không có sự tương quan đa cộng tuyến mạnh giữa các biến

độc lập, và các biến có xu hướng đóng góp riêng biệt vào việc giải thích biến phụ thuộc.

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định sự tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	SIZE	BIG4	LEV	GROWTH
ROA	1				
SIZE	-0.0266	1			
BIG4	0.0915	0.4399	1		
LEV	-0.3853	0.3527	0.0255	1	
GROWTH	-0.0008	0.0421	0.0099	0.0136	1

Nguồn: Tác giả tính toán trên Stata

4.3. Kết quả hồi quy các biến trong mô hình

Tiếp đó, hồi quy với dữ liệu bảng được thực hiện theo cả ba mô hình OLS, FEM và REM. Để lựa chọn mô hình phù hợp,s nghiên cứu thực hiện kiểm định Hausman test kết quả cho thấy giá trị P > 0.05 do đó kết quả mô hình REM là phù hợp hơn và được lựa chọn để thực hiện hồi quy cho các biến. Kết quả như bảng sau:

Bảng 4.4. Kết quả hồi quy logit các biến trong mô hình nghiên cứu

	OLS	FEM	REM
ROA	-1.109	0.83	-1.109
	[-1.34]	[0.93]	[-1.34]
SIZE	0.186***	-0.399***	0.186***
	[2.65]	[-2.60]	[2.65]
BIG4	-0.522**	0.197	-0.522**
	[-2.51]	[0.66]	[-2.51]
LEV	0.935**	1.629***	0.935**
	[2.35]	[2.83]	[2.35]
GROWTH	0.00803	0.00774	0.00803
	[0.62]	[0.63]	[0.62]
_cons	-3.612*		-3.612*
	[-1.95]		[-1.95]
N	4484	4484	4484
R-sq			

Nguồn: Tác giả tính toán trên Stata

Từ bảng trên cho thấy, biến hiệu quả kinh doanh và biến tăng trưởng không có tác động đến CLKT. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết đưa ra và các nghiên cứu trước đây.

Biến quy mô công ty được kiểm toán và đòn bẩy tài chính có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng thuận chiều CLKT. Điều này cho thấy khi công ty có quy mô càng lớn thì CLKT càng được nâng cao và phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và nghiên cứu của (Quỳnh, 2025). Các công ty lớn có thể dễ dàng tiếp cận nguồn lực tài chính và thông tin tốt hơn so với các công ty nhỏ, nhờ vào sự minh bạch hơn và năng lực tài chính vững mạnh. Mặt khác, khi các công ty có thể gặp khó khăn trong việc duy trì sự ổn định tài chính, họ có thể phải sử dụng kiểm toán chất lượng cao như một tín hiệu cho các nhà đầu tư rằng họ cam kết đối với tính minh bạch và quản lý tài chính hiệu quả, nhằm giảm thiểu các nghi ngờ.

Biến biến quy mô của công ty kiểm toán có tác động ngược chiều, việc sử dụng các công ty kiểm toán lớn có thể là tín hiệu mạnh mẽ về sự minh bạch và cam kết đối với chất lượng tài chính của công ty. Tuy nhiên mối quan hệ tiêu cực trong kết quả có thể cho thấy rằng các công ty này đôi khi quá chú trọng vào việc duy trì danh tiếng mà có thể bỏ qua một số yếu tố quan trọng trong kiểm toán từ đó làm cho CLKT có thể giảm xuống.

Kết luận: Nghiên cứu được thực hiện với bộ dữ liệu của 570 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán HNX và HOSE từ năm 2017 đến năm 2024 với 4.484 quan sát để phân tích tác động của đặc điểm doanh nghiệp đến CLKT (đại diện bởi chỉ tiêu điều chỉnh BCTC sau kiểm toán) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng biến quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều tới CLKT, còn biến quy mô của công ty kiểm toán có tác động ngược chiều với CLKT. Từ đó một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Thứ nhất, cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tăng cường yêu cầu minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình của các doanh nghiệp; Hoàn thiện cơ chế đánh giá độc lập về chất lượng kiểm toán, tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ đối với các công ty kiểm toán; Đồng thời tăng cường giám sát đối với các doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao, đồng thời yêu cầu công bố đầy đủ và minh bạch các thông tin liên quan đến nghĩa vụ nợ. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro tài chính mà còn góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán thông qua cơ chế giám sát từ thị trường.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần duy trì tính minh bạch trong BCTC, tăng cường kiểm soát nội bộ của đơn vị mình. Với các doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao, cần lưu ý giảm thiểu rủi ro về tài chính, củng cố khả năng thanh toán.

Thứ ba, kết quả cho thấy quy mô công ty kiểm toán không phải là yếu tố quyết định CLKT; Do đó, doanh nghiệp nên cân nhắc lựa chọn các công ty kiểm toán có chuyên ngành phù hợp và khả năng đáp ứng nhu cầu cụ thể của mình để đảm bảo chất lượng kiểm toán tối ưu.

Tài liệu tham khảo

Al-Qadasi, A., Baatwah, S. R., & Omer, W. K. (2023). Audit fees under the COVID-19 pandemic: evidence from Oman. Journal of Accounting in Emerging Economies, 13(4), 806-824.

Bauwhede, H. V., & Willekens, M. (2004). Evidence on (the lack of) audit-quality differentiation in the private client segment of the Belgian audit market. European accounting review, 13(3), 501-522.

Choi, J.-H., Kim, C., Kim, J.-B., & Zang, Y. (2010). Audit office size, audit quality, and audit pricing. Auditing: A Journal of Practice & Theory, 29(1), 73-97.

DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. Journal of accounting and economics, 3(3), 183-199.

Hsieh, Y.-M., & Tsai, Y. (2004). Aggregate audit adjustments and discretionary accruals: Further evidence on the relation between audit quality and earnings management. Available at SSRN 616221.

Luu, T. T., Nguyễn, H. P., Đinh, T. N. H., & Nguyễn, T. N. T. (2023). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự khác biệt về lợi nhuận trước và sau khi kiểm toán của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Quỳnh, N. H. D. (2025). Ảnh hưởng của cơ cấu hội đồng quản trị đến chất lượng kiểm toán BCTC: Nghiên cứu thực nghiệm các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Rahman, M. M. (2024). The effect of audit committee expertise on audit quality: Empirical evidence from Bangladesh. Journal of Risk Analysis and Crisis Response, 14(1).

Rajgopal, S., Srinivasan, S., & Zheng, X. (2021). Measuring audit quality. Review of accounting studies, 26(2), 559-619.

Riyanto, D. (2007). Accounting firm size effect on earning response coefficients. Journal of Financial and Business, 5(2), 172-199.

Salehi, M., Fakhri Mahmoudi, M. R., & Daemi Gah, A. (2019). A meta-analysis approach for determinants of effective factors on audit quality: Evidence from emerging market. Journal of Accounting in Emerging Economies, 9(2), 287-312.